

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: ... /2016/QH14

(Dự thảo 16.9.2016)

LUẬT VỀ HỘI

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật về hội.*

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về lập hội, tổ chức, hoạt động của hội, quản lý nhà nước về hội, đăng ký và quản lý hoạt động của tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Luật này áp dụng đối với:

- Hội theo quy định của Luật này, bao gồm các tổ chức là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trừ các tổ chức quy định tại khoản 2 Điều này;
- Cá nhân, tổ chức có liên quan đến việc thành lập, hoạt động và quản lý nhà nước về hội;
- Tổ chức phi chính phủ nước ngoài đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

2. Luật này không áp dụng đối với:

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam;
- Cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo tại Việt Nam.

3. Trường hợp luật khác có quy định liên quan đến tổ chức, hoạt động và quản lý nhà nước về hội khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này; đối với tổ chức hội của luật sư, công chứng viên thì thực hiện theo quy định của Luật luật sư, Luật công chứng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hội* là tổ chức được thành lập trên cơ sở tự nguyện của cá nhân, tổ chức cùng chung mục đích; hoạt động không vì lợi nhuận; nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội, hội viên và cộng đồng theo quy định của pháp luật; góp phần thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực hoạt động.

2. *Hội không đăng ký* là hội do các cá nhân thành lập và không tiến hành thủ tục đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không có tư cách pháp nhân.

3. *Hội có đăng ký* là hội do cá nhân, tổ chức thành lập thông qua các thủ tục đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và có tư cách pháp nhân.

4. *Quỹ* là một hình thức tổ chức của hội, do một hoặc nhiều cá nhân, tổ chức tự nguyện đóng góp tài sản hoặc thông qua hợp đồng hiến tặng hoặc di chúc để thành lập, nhằm mục đích từ thiện, nhân đạo và hỗ trợ phát triển cộng đồng.

5. *Không vì lợi nhuận* là không có mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, nếu có lợi nhuận thì không chia cho hội viên mà để sử dụng cho các hoạt động của hội theo điều lệ hội.

6. *Người đại diện theo pháp luật của hội* là người đứng đầu hội.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hội

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật.

2. Tự nguyện, tự chủ, tự quản, tự trang trải kinh phí hoạt động và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật.

3. Thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích và điều lệ hội.

4. Bảo đảm dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch.

5. Hoạt động thường xuyên và không vì lợi nhuận.

Điều 5. Tên, trụ sở, phạm vi hoạt động và biểu tượng của hội

1. Tên của hội được viết bằng tiếng Việt, có thể được phiên âm, dịch ra tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài và phù hợp với tôn chỉ, mục đích, phạm vi hoạt động của hội; không trùng lặp, nhầm lẫn với tên của hội hoặc cơ quan, tổ chức khác đang hoạt động; không vi phạm pháp luật, thuần phong mỹ tục và truyền thống văn hóa dân tộc.

Hội có thể có tên gọi khác nhau, bao gồm hội, liên hiệp hội, hiệp hội, tổng hội, liên đoàn, liên minh, câu lạc bộ, quỹ hoặc tên gọi khác được quy định trong điều lệ hội.

2. Hội có đăng ký phải đặt trụ sở tại Việt Nam.

3. Phạm vi hoạt động của hội được xác định trong điều lệ hội.

4. Biểu tượng của hội (nếu có) không được trùng lặp, gây nhầm lẫn với biểu tượng đã có của hội hoặc cơ quan, tổ chức khác đang hoạt động.

Điều 6. Quyền lập hội

1. Cá nhân, tổ chức có quyền lập hội dưới những hình thức tổ chức và tên gọi khác nhau, có đăng ký hoặc không đăng ký.

2. Quyền lập hội bao gồm:

- a) Sáng lập hội;
- b) Đăng ký thành lập hội;
- c) Gia nhập hội;
- d) Hoạt động hội;
- đ) Lãnh đạo, điều hành hoạt động hội;
- e) Ra khỏi hội.

3. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài cư trú, làm việc hợp pháp tại Việt Nam được tham gia hội do công dân, pháp nhân Việt Nam thành lập và có quyền gia nhập hội, hoạt động hội và ra khỏi hội theo quy định của điều lệ hội.

4. Người nước ngoài cư trú, làm việc hợp pháp tại Việt Nam, doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được thành lập hội theo quy định của Chính phủ. Trên cơ sở những quy định của Luật này, Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập hội của cá nhân, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 7. Chính sách của Nhà nước đối với hội

1. Nhà nước tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền lập hội của cá nhân, tổ chức, tạo điều kiện cho hội hoạt động và phát triển theo đúng quy định của Hiến pháp và pháp luật.

2. Bảo đảm và tạo điều kiện để hội tham gia vào quá trình xã hội hóa các hoạt động cung cấp dịch vụ công; thực hiện chương trình, dự án, đề tài, đề án và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Khuyến khích cá nhân, tổ chức hỗ trợ, tài trợ cho hoạt động của hội.

4. Hỗ trợ kinh phí và tạo điều kiện để hội thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước giao.

5. Khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động từ thiện, nhân đạo, hỗ trợ phát triển tại Việt Nam.

Điều 8. Các trường hợp bị hạn chế quyền lập hội

1. Cá nhân, tổ chức sau đây không được thực hiện quyền lập hội quy định tại khoản 2 Điều 6 của Luật này, trừ quyền ra khỏi hội:

a) Người bị kết án tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình; người bị kết án về tội xâm phạm quyền lập hội nhưng chưa được xóa án tích;

b) Người mất năng lực hành vi dân sự;

c) Pháp nhân đang trong quá trình xem xét phá sản, giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, đình chỉ hoạt động có thời hạn, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn theo quy định của pháp luật.

2. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, người bị phạt tù nhưng được hưởng án treo, người đang bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng, pháp nhân đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì không được sáng lập hội, đăng ký thành lập hội, lãnh đạo, điều hành hoạt động các hội có đăng ký.

3. Cán bộ, công chức và những người đang làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân chỉ được sáng lập hội, đăng ký thành lập hội, lãnh đạo, điều hành hoạt động các hội có đăng ký, khi được cơ quan có thẩm quyền phân công.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cản trở hoặc ép buộc cá nhân, tổ chức thực hiện quyền lập hội.

2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào tổ chức, hoạt động của hội hoặc thông qua hoạt động hội để vụ lợi.

3. Lợi dụng việc thành lập, tổ chức, hoạt động hội nhằm:

a) Làm phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, lợi ích của Nhà nước; đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; truyền thống văn hóa và bản sắc dân tộc; quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức;

b) Gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc;

c) Tuyên truyền trái chính sách, pháp luật của Nhà nước; gây ảnh hưởng xấu đến hình ảnh của đất nước, danh nhân, anh hùng dân tộc;

d) Rửa tiền, tài trợ khủng bố.

CHƯƠNG II

HỘI KHÔNG ĐĂNG KÝ

Điều 10. Điều kiện hoạt động của hội

1. Hội có người đại diện theo ủy quyền của các hội viên, có địa chỉ liên lạc cụ thể, rõ ràng.

2. Hội và hội viên của hội không được nhân danh hội tham gia các quan hệ pháp luật.

3. Hội viên của hội chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về việc tham gia hoạt động hội.

Điều 11. Quyền của hội

1. Quyết định tôn chỉ, mục đích, điều lệ hội (nếu có) phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Quyết định phạm vi hoạt động và cơ cấu tổ chức hội.

3. Tổ chức thực hiện hoạt động hội theo tôn chỉ, mục đích, điều lệ hội, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 12. Nghĩa vụ của hội

1. Chấp hành quy định của Luật này, trừ các quy định áp dụng đối với hội có đăng ký.

2. Thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích, điều lệ hội.

3. Gặp gỡ, động viên, thăm hỏi, chăm sóc, giúp đỡ hội viên; cung cấp thông tin cần thiết cho hội viên theo tôn chỉ, mục đích, điều lệ hội.

4. Thông báo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa chỉ liên lạc về việc thành lập hội, người đại diện theo ủy quyền của các hội viên và khi có sự thay đổi người đại diện hoặc trước khi chấm dứt hoạt động.

5. Báo cáo hoạt động hội khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản yêu cầu.

CHƯƠNG III

HỘI CÓ ĐĂNG KÝ

Mục 1

Thành lập hội

Điều 13. Điều kiện thành lập hội

Hội được thành lập khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Tên của hội theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;

2. Tôn chỉ, mục đích của hội phù hợp với quy định của pháp luật;

3. Phạm vi, lĩnh vực hoạt động của hội được xác định rõ theo ngành, nghề, lĩnh vực quản lý nhà nước;

4. Có trụ sở đặt tại Việt Nam;

5. Có dự thảo điều lệ hội;

6. Có từ 03 sáng lập viên trở lên.

Sáng lập viên là công dân Việt Nam phải là người không thuộc trường hợp quy định tại Điều 8 của Luật này, từ đủ 18 tuổi trở lên, có sức khỏe và uy tín trong lĩnh vực hội dự kiến hoạt động.

Sáng lập viên là pháp nhân phải là tổ chức không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 của Luật này;

7. Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác;

8. Không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật này.

Điều 14. Hồ sơ và thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập hội

1. Hồ sơ đăng ký thành lập hội bao gồm:

a) Đơn đăng ký thành lập hội nêu rõ sự cần thiết thành lập hội; tên, trụ sở, tôn chỉ, mục đích, phạm vi, lĩnh vực hoạt động, quyền và nghĩa vụ của hội; tài sản, tài chính của hội. Đơn đăng ký thành lập hội do các sáng lập viên ký, ghi rõ họ tên;

b) Dự thảo điều lệ hội theo quy định tại Điều 16 của Luật này;

c) Danh sách, địa chỉ, sơ yếu lý lịch và phiếu lý lịch tư pháp đối với sáng lập viên là công dân hoặc quyết định thành lập đối với pháp nhân;

d) Văn bản chứng minh quyền sử dụng hợp pháp trụ sở của hội và các tài sản bảo đảm hoạt động của hội.

2. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập hội:

a) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký thành lập hội, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 15 của Luật này cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập hội.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đủ hoặc chưa rõ thì các sáng lập viên phải có trách nhiệm bổ sung hoặc giải trình.

c) Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập hội, trong thời hạn được quy định tại điểm a khoản này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 15. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập hội

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập hội hoạt động trong phạm vi cả nước hoặc liên tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập hội hoạt động trong phạm vi địa phương.

Căn cứ tình hình thực tế ở địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập hội hoạt động trong phạm vi địa phương.

Điều 16. Điều lệ hội

Điều lệ hội bao gồm những nội dung chính sau đây:

1. Tên và biểu tượng (nếu có) của hội;

2. Tôn chỉ, mục đích, phạm vi và lĩnh vực hoạt động của hội;

3. Địa chỉ trụ sở của hội;

4. Quyền, nghĩa vụ của hội;

5. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hội;

6. Tiêu chuẩn hội viên; quyền, nghĩa vụ của hội viên; việc gia nhập và ra khỏi hội;

7. Cơ cấu tổ chức của hội; bầu, miễn nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của ban lãnh đạo, ban kiểm tra và các chức danh lãnh đạo của hội; tiêu chuẩn, độ tuổi của người đại diện theo pháp luật của hội;

8. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, đổi tên, giải thể hội;
9. Tài sản, tài chính, hội phí và việc quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của hội; thanh quyết toán tài sản, tài chính của hội;
10. Khen thưởng, kỷ luật và giải quyết tranh chấp, khiếu nại trong nội bộ hội;
11. Sửa đổi, bổ sung điều lệ hội;
12. Nội dung khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 17. Đại hội thành lập hội

1. Tùy theo quy mô của hội, các sáng lập viên quyết định hình thức tổ chức thành lập hội thông qua đại hội thành lập hội hoặc hội nghị thành lập hội (gọi chung là đại hội thành lập hội).

2. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập hội, các sáng lập viên phải tổ chức đại hội thành lập hội; hết thời hạn này thì Giấy chứng nhận đăng ký thành lập hội hết hiệu lực.

3. Nội dung chính của đại hội thành lập hội:

- a) Công bố Giấy chứng nhận đăng ký thành lập hội;
- b) Thông qua điều lệ hội;
- c) Bầu ban lãnh đạo hội, ban kiểm tra hội;
- d) Thông qua nghị quyết (nếu có) của đại hội.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc đại hội thành lập hội, ban lãnh đạo hội phải báo cáo và đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận điều lệ hội và người đại diện theo pháp luật của hội, hồ sơ bao gồm:

- a) Báo cáo kết quả đại hội thành lập hội;
- b) Điều lệ hội đã được đại hội thành lập hội thông qua;
- c) Danh sách ban lãnh đạo hội; sơ yếu lý lịch và phiếu lý lịch tư pháp của người đại diện theo pháp luật của hội;
- d) Nghị quyết đại hội (nếu có).

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định công nhận điều lệ hội và người đại diện theo pháp luật của hội; trường hợp không công nhận thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Hội có tư cách pháp nhân và được hoạt động kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định công nhận điều lệ hội và người đại diện theo pháp luật của hội.

Điều 18. Thẩm quyền công nhận điều lệ hội và người đại diện theo pháp luật của hội, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội, đình chỉ hoạt động có thời hạn, giải thể hội

1. Người có thẩm quyền quy định tại Điều 15 của Luật này có thẩm quyền công nhận điều lệ hội và người đại diện theo pháp luật của hội, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội, đình chỉ hoạt động có thời hạn, giải thể hội đối với hội thuộc thẩm quyền quản lý, trừ trường hợp công nhận điều lệ hội quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thủ tướng Chính phủ công nhận điều lệ hội của Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam, Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam, Hội nhà văn Việt Nam, Hội nhà báo Việt Nam, Hội luật gia Việt Nam, Liên minh hợp tác xã Việt Nam và Hội chữ thập đỏ Việt Nam.

Mục 2

Hội viên

Điều 19. Hội viên và phân loại hội viên

1. Hội viên chính thức là cá nhân, pháp nhân tán thành điều lệ hội, có đủ điều kiện, tiêu chuẩn hội viên theo quy định của điều lệ hội, tự nguyện, có đơn xin gia nhập hội.

2. Hội viên liên kết là cá nhân, pháp nhân không có điều kiện hoặc không đủ tiêu chuẩn trở thành hội viên chính thức của hội, tán thành điều lệ hội, tự nguyện gia nhập hội, có đơn xin gia nhập hội.

3. Hội viên danh dự là cá nhân, pháp nhân có uy tín, công lao đóng góp cho hội và được hội suy tôn làm hội viên danh dự.

4. Tiêu chuẩn hội viên, thẩm quyền, thủ tục kết nạp hội viên, việc ra khỏi hội của hội viên do điều lệ hội quy định.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của hội viên

1. Quyền và nghĩa vụ của hội viên do điều lệ hội quy định.

2. Hội viên liên kết, hội viên danh dự được hưởng quyền và nghĩa vụ như hội viên chính thức, trừ quyền biểu quyết các vấn đề của hội và giữ các chức danh trong ban lãnh đạo hội.

Mục 3

Cơ cấu tổ chức hội, quyền và nghĩa vụ của hội

Điều 21. Đại hội nhiệm kỳ và bất thường

1. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của hội là đại hội. Hội quyết định hình thức tổ chức đại hội toàn thể, đại hội đại biểu hoặc hội nghị toàn thể, hội nghị đại biểu (gọi chung là đại hội) và được quy định trong điều lệ hội. Nhiệm kỳ đại hội do điều lệ hội quy định nhưng không quá 05 năm, kể từ ngày kết thúc đại hội nhiệm kỳ trước.

2. Đại hội toàn thể hoặc đại hội đại biểu chỉ được tổ chức khi có quá nửa số hội viên chính thức hoặc có quá nửa số đại biểu chính thức có mặt.

3. Những nội dung chính của đại hội nhiệm kỳ bao gồm:

a) Thông qua báo cáo tổng kết công tác nhiệm kỳ và phương hướng hoạt động nhiệm kỳ tới của hội;

b) Bầu ban lãnh đạo, ban kiểm tra hội;

c) Thông qua sửa đổi, bổ sung điều lệ hội;

d) Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể hội; tham gia liên hiệp;

đ) Tài sản, tài chính của hội;

e) Các vấn đề khác theo quy định của điều lệ hội.

4. Đại hội bất thường được triệu tập khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên ban lãnh đạo hội hoặc có quá nửa tổng số hội viên chính thức của hội đề nghị. Trình tự, thủ tục tổ chức đại hội bất thường được thực hiện như đại hội hết nhiệm kỳ.

5. Chậm nhất 30 ngày trước ngày tổ chức đại hội, ban lãnh đạo hội báo cáo về các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản; quá thời hạn không trả lời thì hội được tổ chức đại hội.

6. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc đại hội, ban lãnh đạo hội báo cáo kết quả đại hội với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải ra quyết định công nhận điều lệ hội và người đại diện theo pháp luật của hội; trường hợp không đồng ý phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 22. Cơ cấu tổ chức hội

Cơ cấu tổ chức của hội bao gồm:

1. Ban lãnh đạo hội;

2. Ban kiểm tra hội;

3. Đơn vị, tổ chức thuộc hội do điều lệ hội quy định.

Điều 23. Ban lãnh đạo hội

1. Ban lãnh đạo hội là cơ quan lãnh đạo, điều hành hoạt động hội, do đại hội bầu trong số các hội viên chính thức của hội. Ban lãnh đạo hội có thể có tên gọi khác nhau do điều lệ hội quy định.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của ban lãnh đạo hội:

a) Tổ chức thực hiện nghị quyết của đại hội, điều lệ hội;

- b) Chuẩn bị và quyết định triệu tập đại hội;
- c) Quyết định chương trình, kế hoạch công tác hàng năm của hội;
- d) Bầu, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo của hội;

đ) Xây dựng và ban hành các quy chế hoạt động của ban lãnh đạo, ban kiểm tra; quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của hội; khen thưởng, xử lý kỷ luật; giải quyết tranh chấp trong nội bộ hội; quản lý và sử dụng con dấu của hội; quy tắc đạo đức nghề nghiệp và các quy định khác của hội phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ hội.

- e) Nhiệm vụ và quyền hạn khác quy định tại điều lệ hội.

3. Người đại diện theo pháp luật của hội do đại hội hoặc ban lãnh đạo hội bầu trong số các thành viên ban lãnh đạo và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động nhân danh hội.

4. Tiêu chuẩn của người đại diện theo pháp luật của hội:

- a) Là hội viên chính thức của hội;
- b) Có hiểu biết chuyên môn nghiệp vụ và có uy tín trong lĩnh vực hội hoạt động;
- c) Có sức khỏe, điều kiện để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ;
- d) Bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định của điều lệ hội.

Điều 24. Ban kiểm tra hội

1. Ban kiểm tra hội có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc chấp hành điều lệ hội, nghị quyết của hội.

2. Số lượng, tiêu chuẩn thành viên, nhiệm vụ và quyền hạn của ban kiểm tra hội do điều lệ hội quy định.

Điều 25. Quyền của hội

- 1. Tổ chức, hoạt động theo điều lệ hội.
- 2. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội, hội viên phù hợp với tôn chỉ, mục đích, điều lệ hội.
- 3. Phổ biến, bồi dưỡng kiến thức cho hội viên; cung cấp thông tin cần thiết cho hội viên theo quy định của điều lệ hội.
- 4. Tham gia chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu; tư vấn, cung cấp dịch vụ công về các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của hội; đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ hành nghề cho hội viên khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.
- 5. Tham gia góp ý kiến trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tham gia giám sát và phản biện xã hội theo quy định của pháp luật. Góp ý, kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến hội và lĩnh vực hoạt động của hội.

6. Tạo nguồn thu hợp pháp, vận động, tiếp nhận các nguồn tài trợ hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài để thực hiện tôn chỉ, mục đích hoạt động của hội.

7. Thành lập pháp nhân thuộc hội, hợp tác quốc tế, tham gia là hội viên của các tổ chức quốc tế theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Nghĩa vụ của hội

1. Chấp hành quy định của pháp luật và điều lệ hội.

2. Thông báo bằng văn bản việc thay đổi trụ sở, mở văn phòng đại diện, thành lập pháp nhân thuộc hội với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 15 của Luật này.

3. Hàng năm báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động của hội với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 15 của Luật này.

4. Chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Lập và lưu giữ tại trụ sở hội danh sách hội viên, đơn vị thuộc hội, văn phòng đại diện và các tổ chức có tư cách pháp nhân thuộc hội (nếu có); sổ sách, chứng từ về tài sản, tài chính, nghị quyết, biên bản đại hội, các cuộc họp ban lãnh đạo, ban kiểm tra hội.

6. Chấp hành quy định của pháp luật và điều lệ hội về việc sử dụng kinh phí của hội.

7. Ban hành quy chế đạo đức nghề nghiệp và các quy định khác của hội phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ hội.

8. Đăng ký mã số thuế tại cơ quan thuế nơi đóng trụ sở chính.

Mục 4

Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội, liên hiệp, giải thể hội

Điều 27. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội, liên hiệp

1. Việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự và điều lệ hội.

2. Hồ sơ hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội bao gồm:

a) Đơn đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội;

b) Nghị quyết đại hội của hội về việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội;

c) Đề án hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội, trong đó có việc giải quyết tài sản, tài chính, lao động, phân định quyền và nghĩa vụ, lĩnh vực hoạt động và trách nhiệm phải thực hiện;

d) Dự thảo điều lệ hội mới do hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội;

đ) Danh sách, địa chỉ, sơ yếu lý lịch và phiếu lý lịch tư pháp của sáng lập viên là công dân hoặc quyết định thành lập đối với pháp nhân có đề nghị công nhận hội mới thành lập do hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội.

3. Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội:

a) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 15 của Luật này quyết định công nhận hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội; trường hợp không công nhận thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Các hội được thành lập mới sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội chỉ được hoạt động sau khi cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 15 của Luật này quyết định công nhận điều lệ hội và người đại diện theo pháp luật của hội. Các quyền và nghĩa vụ của hội bị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự.

4. Ban lãnh đạo hội có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội.

5. Việc thu hồi con dấu đối với hội chấm dứt tồn tại do hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng con dấu.

6. Hội mới được thành lập do hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội thì không phải làm thủ tục đăng ký thành lập hội nhưng phải tổ chức đại hội thành lập hội.

7. Việc công nhận điều lệ hội, người đại diện theo pháp luật của hội mới được thành lập do hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 17 của Luật này.

8. Trường hợp các hội cùng ngành, nghề, lĩnh vực hoạt động liên hiệp thành một tổ chức mới có tư cách pháp nhân thì việc thành lập phải tuân thủ các quy định tại mục 1 Chương III của Luật này.

Liên hiệp là hình thức tổ chức tự nguyện do các hội cùng ngành, nghề, lĩnh vực hoạt động thành lập, có điều lệ chung với quy mô tổ chức và hoạt động trên địa bàn một tỉnh, liên tỉnh hoặc toàn quốc.

Khi liên hiệp, các hội vẫn giữ tính độc lập của tổ chức mình, nhưng phải chịu sự hướng dẫn hoạt động của liên hiệp. Việc gia nhập hoặc ra khỏi liên hiệp, quyền và nghĩa vụ của các tổ chức thành viên được quy định trong điều lệ chung.

Điều 28. Đình chỉ hoạt động có thời hạn và giải thể hội

1. Hội bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 15 của Luật này đình chỉ hoạt động 06 tháng khi vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức đại hội khi chưa có ý kiến chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Quá 06 tháng, kể từ ngày có thay đổi về các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật này mà hội không thông báo bằng văn bản; 02 năm liên tiếp hội không báo cáo theo quy định khoản 3 Điều 26 của Luật này;

c) Quá 06 tháng theo nhiệm kỳ đại hội được quy định trong điều lệ hội mà hội không báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ mới với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Quá 06 tháng, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu hội giải quyết tranh chấp trong nội bộ nhưng hội không giải quyết;

đ) Vi phạm pháp luật về quản lý tài sản, tài chính đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn tái phạm;

e) Hoạt động của hội vi phạm pháp luật và điều lệ hội đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn tái phạm.

2. Hội tự giải thể trong các trường hợp sau đây:

a) Chấm dứt hoạt động theo quy định của điều lệ hội;

b) Không còn năng lực về tài chính, nhân lực để thực hiện các quyền nghĩa vụ của hội;

c) Đại hội quyết định.

3. Hội bị giải thể trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật này;

b) Quá thời hạn bị đình chỉ hoạt động có thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này mà hội không khắc phục được vi phạm;

c) Quá thời hạn 09 tháng, kể từ khi hội quyết định tự giải thể theo quy định tại khoản 2 Điều này nhưng ban lãnh đạo hội không tiến hành thủ tục tự giải thể hội;

d) Tranh chấp trong nội bộ hội không giải quyết dứt điểm và kéo dài quá 12 tháng, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu hội giải quyết tranh chấp trong nội bộ hội.

4. Hội chấm dứt hoạt động kể từ ngày quyết định giải thể hội của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực.

5. Khi giải thể hội thì việc thu hồi con dấu thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng con dấu.

6. Việc xử lý tài sản, tài chính trong việc giải thể hội được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự và điều lệ hội.

7. Việc khiếu nại, khởi kiện quyết định giải thể hội được giải quyết theo quy định của Luật khiếu nại và Luật tố tụng hành chính; trong thời gian giải quyết việc khiếu nại, khởi kiện này hội không được hoạt động.

8. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động hội có thời hạn và giải thể hội.

Mục 5

Tài sản, tài chính của hội

Điều 29. Tài sản, tài chính

1. Tài sản của hội:

a) Tài sản của hội bao gồm trụ sở, trang thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động của hội;

b) Tài sản của hội được hình thành từ nguồn kinh phí của hội; do cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài hiến, tặng, tài trợ, di chúc theo quy định của pháp luật; do Nhà nước hỗ trợ để thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước giao.

2. Nguồn thu của hội:

a) Hội phí;

b) Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ, tư vấn, thực hiện chương trình, dự án, đề tài và các hoạt động hợp pháp khác;

c) Các khoản sinh lời từ tài sản của hội;

d) Tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

đ) Kinh phí nhà nước hỗ trợ để thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước giao;

e) Các nguồn thu hợp pháp khác.

3. Khoản chi của hội:

a) Chi hoạt động thực hiện nhiệm vụ của hội;

b) Chi thuê trụ sở làm việc, mua sắm phương tiện làm việc;

c) Chi thực hiện chế độ, chính sách đối với người làm việc tại hội;

d) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật và điều lệ hội.

Điều 30. Quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của hội

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của hội phải công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật và điều lệ hội.

2. Tài sản, tài chính của hội được sử dụng để thực hiện tôn chỉ, mục đích, quyền và nghĩa vụ của hội và không được chia cho hội viên.

3. Việc quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của hội có nguồn từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước giao được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

4. Việc quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của hội do cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài tài trợ được thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ hội.

CHƯƠNG IV

QUỸ

Điều 31. Sáng lập viên thành lập quỹ

1. Sáng lập viên thành lập quỹ là công dân, pháp nhân Việt Nam, không thuộc trường hợp quy định tại Điều 8 của Luật này; trường hợp pháp nhân là sáng lập viên thì có văn bản cử người đại diện tham gia sáng lập quỹ.

2. Trường hợp quỹ được hình thành từ tài sản đóng góp thông qua hợp đồng hiến tặng hoặc di chúc thì sáng lập viên thành lập quỹ phải có hợp đồng hiến tặng hoặc di chúc được công chứng theo quy định của pháp luật.

3. Cá nhân, tổ chức nước ngoài được tham gia đóng góp tài sản với công dân, pháp nhân Việt Nam để thành lập quỹ theo quy định của pháp luật.

4. Cá nhân, tổ chức đã đóng góp tài sản vào quỹ không còn quyền sở hữu và trách nhiệm dân sự đối với tài sản đó.

Điều 32. Điều kiện thành lập quỹ

Quỹ được thành lập khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có sáng lập viên thành lập quỹ, có tài sản đóng góp và có hồ sơ đề nghị đăng ký thành lập quỹ;

2. Các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 13 của Luật này.

Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của quỹ

1. Vận động quyên góp, tài trợ; tiếp nhận tài sản do cá nhân, tổ chức hiến tặng hoặc bằng các hình thức khác theo tôn chỉ, mục đích, điều lệ quỹ và quy định của pháp luật.

2. Thực hiện tài trợ theo ủy quyền của cá nhân, tổ chức và tôn chỉ, mục đích, điều lệ quỹ.

3. Tổ chức các hoạt động theo quy định của pháp luật để bảo toàn và gia tăng tài sản quỹ.

4. Trường hợp quỹ được thành lập từ các nguồn tài sản hiến tặng hoặc theo hợp đồng ủy quyền, di chúc mà không tổ chức quyên góp và nhận tài trợ thì hàng năm phải dành một khoản tài sản nhất định theo quy định của pháp luật để tài trợ cho các chương trình, dự án phù hợp với tôn chỉ, mục đích và điều lệ quỹ.

5. Sử dụng tài sản, tài chính tiết kiệm và hiệu quả theo đúng tôn chỉ, mục đích, điều lệ quỹ; nộp thuế, phí, lệ phí và thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện công khai các khoản đóng góp của quỹ trước ngày 31 tháng 3 năm sau.

7. Quan hệ với cá nhân, tổ chức, địa phương để vận động quyên góp, vận động tài trợ cho quỹ hoặc cho các đề án, dự án cụ thể của quỹ theo quy định của pháp luật.

8. Quan hệ với cá nhân, tổ chức, địa phương cần sự trợ giúp để xây dựng các đề án tài trợ theo tôn chỉ, mục đích hoạt động của quỹ.

9. Khi thay đổi trụ sở chính hoặc người đứng đầu hội đồng quản lý quỹ, quỹ phải báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập quỹ và cơ quan tài chính cùng cấp.

10. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 7 Điều 25, các khoản 3, 5 và 7 Điều 26 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 34. Cơ cấu tổ chức quỹ

1. Cơ cấu tổ chức quỹ bao gồm:

- a) Hội đồng quản lý quỹ;
- b) Ban kiểm soát quỹ;
- c) Đơn vị, tổ chức thuộc quỹ do điều lệ quỹ quy định.

2. Hội đồng quản lý quỹ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định các vấn đề của quỹ theo nguyên tắc đa số. Số lượng thành viên của hội đồng quản lý quỹ phải có ít nhất 03 người trở lên. Số lượng sáng lập viên tham gia hội đồng quản lý quỹ không quá một phần ba số lượng thành viên hội đồng quản lý quỹ.

Nhiệm kỳ của hội đồng quản lý quỹ do điều lệ quỹ quy định nhưng không quá 05 năm.

3. Người đứng đầu hội đồng quản lý quỹ là người đại diện theo pháp luật của quỹ, có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật này.

Điều 35. Điều lệ quỹ

Ngoài các nội dung chính quy định tại Điều 16 của Luật này, điều lệ quỹ còn bao gồm các nội dung sau đây:

1. Nguyên tắc vận động quyên góp, tiếp nhận tài trợ và thực hiện tài trợ;
2. Trách nhiệm báo cáo tài chính của quỹ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 36. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thành lập quỹ

1. Thẩm quyền cấp Giấy đăng ký thành lập quỹ; công nhận điều lệ quỹ và người đại diện theo pháp luật của quỹ; công nhận hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, đình chỉ hoạt động có thời hạn, giải thể quỹ được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định đối với quỹ có phạm vi hoạt động toàn quốc hoặc liên tỉnh;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh.

2. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục thành lập quỹ và hoạt động của quỹ.

CHƯƠNG V

ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 37. Tổ chức phi chính phủ nước ngoài đăng ký hoạt động tại Việt Nam

1. Tổ chức phi chính phủ nước ngoài được thành lập theo pháp luật nước ngoài vào hoạt động tại Việt Nam phải đăng ký hoạt động với Bộ Nội vụ.
2. Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và theo đúng nội dung Giấy đăng ký hoạt động được cấp.

Điều 38. Thẩm quyền, trình tự thủ tục cấp Giấy đăng ký hoạt động

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy đăng ký hoạt động; đình chỉ, chấm dứt hoạt động của tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.
2. Chính phủ quy định chi tiết việc đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

CHƯƠNG VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 39. Nội dung quản lý nhà nước

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hội.
2. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hội.
3. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập hội; công nhận điều lệ hội và người đại diện theo pháp luật của hội; công nhận hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hội; đình chỉ hoạt động có thời hạn, giải thể hội.
4. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về hội.
5. Quản lý việc ký kết, thực hiện thoả thuận quốc tế, gia nhập các tổ chức quốc tế của hội; triển khai các hoạt động đối ngoại; quản lý việc tiếp nhận viện trợ của cá nhân, tổ chức nước ngoài.
6. Thanh tra, kiểm tra hội trong việc quản lý, sử dụng tài sản, tài chính do ngân sách nhà nước hỗ trợ khi thực hiện nhiệm vụ được Nhà nước giao và do cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài tài trợ.
7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về hội.

Điều 40. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hội

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hội.
2. Bộ Nội vụ chủ trì giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hội.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nội vụ thực hiện quản lý nhà nước về hội.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về hội tại địa phương.

Điều 41. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo

1. Tranh chấp trong nội bộ hội được giải quyết theo quy định của điều lệ hội.

2. Việc khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến tổ chức và hoạt động của hội được giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật khác có liên quan.

Điều 42. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Cá nhân, tổ chức, hội, hội viên của hội có thành tích đóng góp trong hoạt động từ thiện, nhân đạo, hỗ trợ phát triển cộng đồng, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Cá nhân, tổ chức vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Điều khoản chuyển tiếp

Hội được thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì không phải thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hội và đề nghị công nhận người đại diện theo pháp luật của hội cho đến hết nhiệm kỳ.

Điều 44. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

2. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật này.

3. Luật này thay thế Luật quy định quyền lập hội được Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa công bố theo Sắc lệnh số 102/SL/L004 ngày 20 tháng 5 năm 1957.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày ... tháng 11 năm 2016.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN